

Số: /QĐ-UBND

Bình Định, ngày tháng năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phân bổ kinh phí hỗ trợ khắc phục thiệt hại về giống cây trồng, vật nuôi do thiên tai gây ra năm 2021 trên địa bàn tỉnh

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 02/2017/NĐ-CP ngày 09/01/2017 của Chính phủ về cơ chế, chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh;

Căn cứ Quyết định số 40/2018/QĐ-UBND ngày 20/7/2018 của UBND tỉnh về quy định mức hỗ trợ để khôi phục sản xuất nông nghiệp vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Công văn số 8672/BTC-NSNN ngày 30/8/2022 của Bộ Tài chính về việc kinh phí khắc phục thiệt hại về giống cây trồng, vật nuôi do thiên tai năm 2021;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 411/TTr-STC ngày 05/9/2022 và ý kiến kết luận của Thường trực Tỉnh ủy tại Thông báo số 677-TB/TU ngày 21/9/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách các huyện, thị xã, thành phố năm 2022 (phần ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh đảm bảo) để khắc phục thiệt hại về giống cây trồng, vật nuôi do thiên tai gây ra năm 2021 với số tiền là **10.531,683 triệu đồng** (Chi tiết có Phụ lục kèm theo).

Nguồn kinh phí thực hiện:

- Từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu cho ngân sách tỉnh tại Công văn số 8672/BTC-NSNN ngày 30/8/2022 của Bộ Tài chính: 8.772 triệu đồng.
- Từ nguồn dự phòng chi ngân sách tỉnh năm 2022 đã được bố trí tại Quyết định số 4950/QĐ-UBND ngày 13/12/2021 của UBND tỉnh: 1.759,683 triệu đồng.

Điều 2. UBND các huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm quản lý, sử dụng và thực hiện thanh quyết toán kinh phí được giao theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- PVP NN;
- Lưu: VT, K10, K17, K19.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Tuấn Thanh

PHỤ LỤC 01:
PHÂN BỐ KINH PHÍ HỖ TRỢ KHÔI PHỤC SẢN XUẤT
DO THIÊN TAI GÂY RA NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2022 của UBND tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

STT	Địa phương	Phân bổ nguồn kinh phí thực hiện		
		Tổng số	bao gồm	
			Từ nguồn ngân sách Trung ương BSMT năm 2022 tại Công văn số 8672/BTC-NSNN ngày 30/8/2022 của Bộ Tài chính	Từ nguồn dự phòng chi ngân sách tỉnh năm 2022 đã được bố trí tại Quyết định số 4950/QĐ-UBND ngày 13/12/2021 của UBND tỉnh
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=4+5</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
	Tổng cộng	10.531,683	8.772,000	1.759,683
1	Huyện An Lão	6,556	4,589	1,967
2	Huyện Hoài Ân	572,390	440,300	132,090
3	Thị xã Hoài Nhơn	1.558,321	1.283,323	274,998
4	Huyện Phù Cát	2.388,296	1.966,832	421,464
5	Huyện Phù Mỹ	801,006	659,652	141,354
6	Thành phố Quy Nhơn	760,452	760,452	-
7	Huyện Tây Sơn	1.391,370	1.145,834	245,536
8	Huyện Tuy Phước	3.030,862	2.496,004	534,858
9	Huyện Vĩnh Thạnh	22,430	15,014	7,416

PHỤ LỤC 02:
TỔNG HỢP KINH PHÍ HỖ TRỢ KHÔI PHỤC SẢN XUẤT
DO THIÊN TAI GÂY RA NĂM 2021 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2022 của UBND tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

STT	Địa phương	Tổng kinh phí NSNN hỗ trợ			Nguồn kinh phí thực hiện				
		Tổng NSNN hỗ trợ	bao gồm		Tổng số	bao gồm			
			NSTW hỗ trợ (70%)	NSDP đảm bảo 30%		Ngân sách Trung ương (70%)	Ngân sách địa phương (30%)	chia ra	
								Từ nguồn ngân sách tỉnh	Từ nguồn ngân sách các huyện, thị xã, thành phố
1	2	3=4+5	4	5	6=7+8	7	8=9+10	9	10
	Tổng cộng	12.532,411	8.772,000	3.760,411	12.532,411	8.772,000	3.760,411	1.759,683	2.000,728
1	Huyện An Lão	6,556	4,589	1,967	6,556	4,589	1,967	1,967	-
2	Huyện Hoài Ân	629,000	440,300	188,700	629,000	440,300	188,700	132,090	56,610
3	Thị xã Hoài Nhơn	1.833,319	1.283,323	549,996	1.833,319	1.283,323	549,996	274,998	274,998
4	Huyện Phù Cát	2.809,760	1.966,832	842,928	2.809,760	1.966,832	842,928	421,464	421,464
5	Huyện Phù Mỹ	942,360	659,652	282,708	942,360	659,652	282,708	141,354	141,354
6	Thành phố Quy Nhơn	1.086,360	760,452	325,908	1.086,360	760,452	325,908		325,908
7	Huyện Tây Sơn	1.636,906	1.145,834	491,072	1.636,906	1.145,834	491,072	245,536	245,536
8	Huyện Tuy Phước	3.565,720	2.496,004	1.069,716	3.565,720	2.496,004	1.069,716	534,858	534,858
9	Huyện Vĩnh Thạnh	22,430	15,014	7,416	22,430	15,014	7,416	7,416	-